

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024
của thành phố Phan Thiết**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi 37 Luật liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án sau 03 năm chưa thực hiện; danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc, thị xã La Gi và thành phố Phan Thiết;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND thành phố Phan Thiết tại Tờ trình số 262/TTr-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2023, Tờ trình số 10/TTr-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2024, Báo cáo số 31/BC-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2024 và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 26/TTr-STNMT ngày 29 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Phan Thiết, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2024 (*Phụ lục 1 kèm theo*).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024 (*Phụ lục 2 kèm theo*).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 (*Phụ lục 3 kèm theo*).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 (*Phụ lục 4 kèm theo*).

(*Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Phan Thiết*)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024;
3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất hàng năm;
4. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết đăng tải công khai Quyết định này, Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của

thành phố Phan Thiết.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Phan Thiết và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các cơ quan chuyên môn của tỉnh;
- Chi cục QLĐĐ - Sở TN&MT;
- Trung tâm Thông tin (*đăng tải trên Cổng thông tin*);
- Lưu: VT, ĐTQH, KGVXNV, KT. Đúc.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Văn Đăng

Phụ lục 1:**DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2024 THÀNH PHỐ PHAN THIẾT***(Ban hành kèm theo Quyết định số: 261 /QĐ-UBND ngày 01 /02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiến	Phường Phú Hải	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trinh	Phường Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiện Nghiệp	Xã Phong Năm	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
I	Loại đất		21.116,86	3.436,05	1.059,57	1.209,45	419,56	289,15	150,89	213,78	101,97	77,80	39,29	49,27	48,12	81,09	240,71	7.363,33	482,98	588,71	5.265,14
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.771,51	1.171,20	289,40	238,89	0,32	31,66	4,29	44,63	1,00					0,20	66,61	6.088,20	241,19	323,66	3.270,26
	<i>Trong đó:</i>																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	93,82			7,58		9,69		9,77									13,80	52,98	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	84,81			7,39		0,18		10,25									13,80	53,19	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.554,82	98,21	15,21	10,90		1,64	4,29	16,25						0,20	20,26	121,74	50,66	73,73	1.141,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.171,20	721,40	274,19	148,56		19,21		18,44							46,26	3.877,77	176,55	194,06	1.694,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45,55															45,55			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.879,81	351,59		59,99											0,09	2.043,14			425,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,61			5,02	0,32	0,05		0,17									0,18	1,87	
1.8	Đất làm muối	LMU	6,84			6,84															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,86					1,07			1,00									1,02	8,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.043,91	2.133,44	749,12	969,76	419,24	256,86	146,55	169,15	96,49	77,69	39,29	49,27	48,12	80,89	171,27	1.170,48	241,37	265,05	1.959,87
	<i>Trong đó:</i>																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	270,56	7,87	0,01	42,10		0,31	2,11	0,20	2,62	3,33		0,16			10,25	163,53		6,92	31,15
2.2	Đất an ninh	CAN	19,88	1,84	0,04	0,04	5,45	0,07	0,26	0,83	0,04	1,37	0,03	0,03	0,03	0,04	0,14	0,19	1,63	7,78	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	52,23																52,23		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,79			16,79															
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3.076,27	674,19	483,57	310,65	18,89	1,13	3,46	1,87	0,98	1,51	0,37	0,15	0,57	9,56	4,20	182,32	1,64	15,27	1.365,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	180,81	2,51		11,02	0,21	1,66	8,88	5,43	2,36	0,93		9,23	8,24	0,06	2,60	0,03	0,47	5,22	121,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	763,96	734,91																	29,05
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	23,12															15,75			7,37
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp	DHT	2.398,46	372,48	107,87	297,13	138,55	86,36	46,37	62,48	29,64	24,04	12,62	13,47	16,91	24,21	79,56	614,06	61,22	106,18	305,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiến	Phường Phú Hải	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trinh	Phường Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiện Nghiệp	Xã Phong Năm	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã																				
	<i>Trong đó:</i>																				
-	Đất giao thông	DGT	1.485,46	116,39	91,13	98,35	94,29	53,75	32,91	52,14	20,22	17,79	7,75	9,61	14,96	17,74	32,56	530,51	38,34	41,13	215,89
-	Đất thủy lợi	DTL	47,07	3,88	3,08	2,20	7,56	0,69	0,08	2,51	2,64						0,07	4,62	9,52	10,22	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,62	0,66	0,06	0,05	13,00	0,34	0,95	0,66	0,06	2,44	1,17	0,08	0,06			0,43	0,42	0,04	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,78	0,35	0,10	3,91	0,02	11,03	5,28	0,04	0,04	0,01	0,03	0,08	0,07	0,05	0,03	0,18	0,43	0,03	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	111,23	8,98	2,29	21,46	19,22	17,67	2,71	5,51	2,10	1,64	0,65	0,79	0,67	4,00	4,15	4,33	0,77	6,93	7,36
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	162,68	121,43	8,78	21,51			3,00							1,07		5,47	0,37	1,05	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	72,47	41,46														30,30	0,01		0,70
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,42	0,34	0,04	0,17	0,80	0,03		0,07		1,51	0,06			0,20	0,03	0,04			0,13
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,62	0,82		9,66							1,31	0,08	0,59		0,16				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	30,43		0,06	4,57									0,25		0,54			0,04	24,97
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,68	3,55	1,29	1,69	3,01	0,48	0,77	0,21	1,80	0,65	0,62	2,83	0,31	1,12	2,17	3,68	0,75	1,71	0,04
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	392,80	74,14	0,89	133,42	0,13	1,93	0,22	0,14	1,47						39,46	33,64	7,38	44,40	55,58
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,53						0,30											3,23	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,63						0,07									0,56			
-	Đất chợ	DCH	7,04	0,48	0,15	0,14	0,52	0,44	0,08	1,20	1,31		1,03			0,03	0,39	0,30		0,63	0,34
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,34	0,51	0,15	0,08	0,20	0,15	0,17	0,08	0,07	0,08	0,05	0,03	0,13	0,04	0,10	0,18		0,32	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	138,54	20,87	0,33	25,33	36,00	3,15		12,32	0,54	2,02			0,41	11,10	1,45	0,78		0,69	23,55
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	450,32															169,02	112,51	96,64	72,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.409,93	312,94	152,49	228,42	198,95	140,49	76,44	72,05	50,69	31,62	17,10	23,65	16,05	25,18	63,86				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	38,42	0,19	0,36	1,74	15,71	2,67	3,40	3,77	0,25	5,35	0,12	0,60	0,77	0,81	0,64	0,30	0,21	0,25	1,28

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiến	Phường Phú Hải	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trinh	Phường Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiện Nghiệp	Xã Phong Năm	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,11	0,79					0,05	1,54	0,01	1,47			0,01	0,26	0,05		0,50	0,93	0,50
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	8,86	3,65	0,72	0,78	0,04	0,08	0,10			0,27	0,85	0,10		0,28	0,23	0,86		0,26	0,64
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	156,94		1,30	31,55	4,97	16,75	5,31	7,74	9,28	5,70	7,98	1,85	5,00	3,31	8,16	11,60	10,96	24,59	0,89
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	30,08	0,59	2,28	4,13	0,27	4,04		0,84						6,04	0,03	11,86			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28	0,10							0,01		0,17								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	301,44	131,41	21,05	0,80			0,63	0,05		4,48	0,11				2,83	104,65	0,42		35,01
II	KHU CHỨC NĂNG																				
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																			
2	Đất khu kinh tế	KKT																			
3	Đất đô thị	KDT	7.416,70	3.436,05	1.059,57	1.209,45	419,56	289,15	150,89	213,78	101,97	77,80	39,29	49,27	48,12	81,09	240,71				
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	4.745,72	468,91	178,22	103,39		21,21		20,78						30,07	2.520,55	127,18	173,82	1.101,59	
5	Khu lâm nghiệp	KLN	2.925,27	351,59		59,99												2.088,69			425,00
6	Khu du lịch	KDL	3.179,63	627,25	386,86	263,52	15,11									7,65		668,03		12,22	1.199,00
7	Khu bảo tồn và đa dạng sinh học	KBT																			
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	69,02			16,79														52,23	
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	1.973,90	438,12	213,49	319,79	278,53	196,69	107,02	100,87	70,97	44,27	23,94	33,11	22,47	35,25	89,40				
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	3.076,27	674,19	483,57	310,65	18,89	1,13	3,46	1,87	0,98	1,51	0,37	0,15	0,57	9,56	4,20	182,32	1,64	15,27	1.365,94
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	4.934,82	1.085,84	699,67	592,98	239,62	155,78	87,89	81,31	56,84	36,44	19,22	26,18	18,28	38,21	74,87	200,55	1,80	16,80	1.502,53
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.792,53															1.505,61	371,58	296,21	619,13
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	205,63															32,47	17,35	19,72	136,10

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 2:

KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 261 /QĐ-UBND ngày 01 /02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiến	Phường Phú Hải	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trinh	Phường Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiện Nghiệp	Xã Phong Năm	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	159,80	6,76	6,08	1,74	11,79	7,86	0,06							0,04	1,98	18,21	0,65	10,93	93,70	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,90				2,85	2,84													0,21	
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	LUC	1,72				1,41	0,31														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	31,22				0,10	0,27	0,06							0,04	0,02		0,22	0,32	30,19	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	108,32	6,26	6,08	1,74		4,75									1,96	13,67	0,43	10,40	63,03	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	5,52	0,50															4,54		0,48	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,00				7,00															
1.6	Đất làm muối	LMU	1,84				1,84															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	280,22	124,90	50,34	1,02		5,41	3,70	0,03	2,83				0,14	0,27	1,07	81,14	0,23	2,00	7,14	
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	249,52	112,84	48,81	1,02			0,06						0,04			81,14	0,09		5,52	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,86	3,89				3,01							0,05		0,07		0,03		0,81	
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,05												0,05							
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,11																0,11	2,00		
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	12,04	4,28	1,53			2,40	2,37	0,03	0,19					0,24	1,00					
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,70	3,89																	0,81	
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,91						1,27		2,64											
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,03													0,03						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiến	Phường Phú Hải	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trinh	Phường Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiện Nghiệp	Xã Phong Năm	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	rừng																				
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)																			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	235,00	108,89	46,32	1,02		3,00			0,21	0,36	0,01		0,05			75,14			

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục 4:

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 THÀNH PHỐ PHAN THIẾT
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 261 /QĐ-UBND ngày 01 /02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phường Mũi Né	Phường Hàm Tiến	Phường Phú Hải	Phường Phú Thủy	Phường Phú Tài	Phường Phú Trinh	Phường Xuân An	Phường Thanh Hải	Phường Bình Hưng	Phường Đức Nghĩa	Phường Lạc Đạo	Phường Đức Thắng	Phường Hưng Long	Phường Đức Long	Xã Thiện Nghiệp	Xã Phong Năm	Xã Tiến Lợi	Xã Tiến Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp	NNP																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23,18	18,97	3,98									0,04			0,14	0,05			
	<i>Trong đó:</i>																				
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,20	18,20																	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4,93	0,77	3,98									0,04			0,14				
	<i>Trong đó:</i>																				
-	Đất giao thông	DGT	3,18		3,00									0,04			0,14				
-	Đất thủy lợi	DTL	1,75	0,77	0,98																
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05															0,05			

